

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần 22 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 22 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1392/QĐ-BQP ngày 12/06/2007 và Quyết định số 2491/QĐ-BQP ngày 05/09/2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần 22 được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100512724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2007. Công ty đã có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tạ Cao Phong	Chủ tịch	
Ông: Bùi Viết Tuấn	Ủy viên	
Bà: Đỗ Thị Hương	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Trung Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021
Bà: Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Ủy viên	

Các thành viên của Ban điều hành và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tạ Cao Phong	Người đại diện theo pháp luật Công ty
Ông: Bùi Viết Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Hoài Giang	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Định	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho Công ty.



Số: 45/2022/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần 22**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 22 được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 22 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 22 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 03 năm 2021.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022



Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.620.824.369	140.230.978.593
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	40.193.536.782	42.791.671.827
111	1. Tiền		40.193.536.782	36.791.671.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.676.786.427	47.969.233.433
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	51.196.513.415	46.443.198.065
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	166.250.000	3.328.661.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.205.107.952	576.794.316
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.891.084.940)	(2.379.419.948)
140	III. Hàng tồn kho	08	85.666.597.364	49.417.713.380
141	1. Hàng tồn kho		87.156.211.364	49.417.713.380
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.489.614.000)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		83.903.796	52.359.953
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	83.903.796	52.359.953
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.344.352.463	47.150.822.009
220	I. Tài sản cố định		43.782.269.559	45.470.916.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	43.649.050.094	45.303.496.695
222	- Nguyên giá		132.292.248.664	127.869.907.783
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.643.198.570)	(82.566.411.088)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	133.219.465	167.419.466
228	- Nguyên giá		515.461.503	515.461.503
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(382.242.038)	(348.042.037)
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.562.082.904	1.679.905.848
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.562.082.904	1.679.905.848
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		221.965.176.832	187.381.800.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		148.311.032.166	115.255.435.181
310	I. Nợ ngắn hạn		147.666.666.075	115.255.435.181
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	85.680.914.273	67.352.805.384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.739.762.135	779.171.168
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.221.794.814	8.720.731.191
314	4. Phải trả người lao động		8.536.304.894	10.180.328.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		65.000.000	70.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	33.652.637.647	20.385.174.488
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	8.440.685.657	4.872.194.722
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.329.566.655	2.895.029.705
330	II. Nợ dài hạn		644.366.091	-
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	644.366.091	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.654.144.666	72.126.365.421
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	73.654.144.666	72.126.365.421
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.500.000.000	35.500.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>35.500.000.000</i>	<i>35.500.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		24.385.113.224	21.305.608.224
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.874.043.087	8.152.174.926
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.894.988.355	7.168.582.271
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>7.105.554.355</i>	<i>6.889.689.271</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>3.789.434.000</i>	<i>278.893.000</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		221.965.176.832	187.381.800.602

Người lập biểu



Nguyễn Trường Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Giang

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Tạ Cao Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	346.648.791.851	436.722.285.749
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	4.969.725.925	4.904.609.948
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.679.065.926	431.817.675.801
11	4. Giá vốn hàng bán	20	295.466.831.626	379.770.720.922
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.212.234.300	52.046.954.879
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	83.042.176	542.246.025
22	7. Chi phí tài chính	22	85.738.745	97.770.070
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.914.518.061	12.147.692.565
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	28.367.495.831	29.327.136.831
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.927.523.839	11.016.601.438
31	11. Thu nhập khác	25	201.781.882	601.588.363
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		201.781.882	601.588.363
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.129.305.721	11.618.189.801
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.025.861.144	2.323.637.962
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.103.444.577</u>	<u>9.294.551.839</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>1.685</u>	<u>1.956</u>

Người lập biểu



Nguyễn Trường Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Giang

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Tạ Cao Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		372.951.902.976	408.182.285.909
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(296.018.457.975)		(325.391.326.128)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(41.686.713.210)		(48.021.827.071)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.817.637.962)		(1.909.296.066)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.035.417.567		2.063.320.461
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.820.995.988)		(24.923.241.613)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.643.515.408	9.999.915.492
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(5.072.287.294)		(1.577.113.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-		273.173.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	90.932.586		572.553.083
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.981.354.708)		(731.386.735)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17	(4.260.000.000)	(4.970.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.260.000.000)	(4.970.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.597.839.300)	4.298.528.757
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.791.671.827	38.495.035.140
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(295.745)	(1.892.070)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	40.193.536.782	42.791.671.827

Người lập biểu



Nguyễn Trường Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Giang

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Tạ Cao Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 22 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1392/QĐ-BQP ngày 12/06/2007 và Quyết định số 2491/QĐ-BQP ngày 05/09/2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần 22 được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100512724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2007. Công ty đã có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Địa chỉ Công ty: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.500.000.000 đồng; tương đương 3.550.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000. đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán C22, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang, khai thác xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, nước đóng bình và xử lý nước thải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến lương thực;
- Công nghiệp chế biến thực phẩm;
- Sản xuất mặt hàng doanh cụ, dụng cụ huấn luyện, logo, biểu tượng, kỷ niệm chương;
- Công nghiệp cung cấp dụng cụ cấp dưỡng, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 313 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 311 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần 22	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại diện công ty thực hiện các giao dịch ở các tỉnh phía Nam, tiêu thụ các sản phẩm do công ty sản xuất.
Xí nghiệp 22	Thành phố Hà Nội	Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

Xí nghiệp 24	Thành phố Hà Nội	Sản xuất dụng cụ cấp dưỡng, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang.
Xí nghiệp 198	Thành phố Hà Nội	Sản xuất các mặt hàng doanh cụ, dụng cụ huấn luyện, logo, biểu tượng, dụng cụ cấp dưỡng và các sản phẩm kim khí ngành quân trang.
Xí nghiệp Thương mại dịch vụ	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm cho công ty sản xuất

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
 - + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình, vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhãn hiệu, tên thương mại	10 năm
- Chương trình phần mềm	3 - 10 năm
- Hệ thống quản lý chất lượng	8 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được trích lập 5% giá trị sản phẩm dựa trên đặc điểm của từng sản phẩm và đánh giá của Ban điều hành về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Dự phòng tiền lương được trích lập dựa trên không quá 17% quỹ lương thực hiện của Công ty.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.510.449.836	1.344.337.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.683.086.946	35.447.334.168
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	40.193.536.782	42.791.671.827

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cục Quân nhu - Tổng Cục hậu cần	43.357.532.113	-	22.427.766.051	-
- Cục Hậu cần - Quân khu 7	-	-	3.822.340.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.838.981.302	(1.891.084.940)	20.193.092.014	(2.379.419.948)
	51.196.513.415	(1.891.084.940)	46.443.198.065	(2.379.419.948)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	43.842.112.113	-	22.956.404.310	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	-	-	271.161.000	-
- Công ty TNHH ATP Việt Nam	-	-	2.948.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp chịu lửa Hưng Đạo	96.250.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	70.000.000	-	109.500.000	-
	166.250.000	-	3.328.661.000	-

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	7.890.410	-
- Tạm ứng	636.382.452	-	444.238.850	-
- Ký cược, ký quỹ	568.725.500	-	70.720.000	-
- Phải thu khác	-	-	53.945.056	-
	1.205.107.952	-	576.794.316	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chi tiết thời gian quá hạn				
Bộ Tư lệnh Hải quân	-	-	376.407.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thương mại Thăng Long	-	-	614.500.000	184.350.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện nước Việt Nam	392.456.066	-	392.456.066	-
Tổng Công ty Thành An	367.500.000	-	367.500.000	-
Công ty TNHH MTV Nội thất Hồng Phú	401.020.000	200.510.000	-	-
Các đối tượng khác	1.092.182.963	161.564.089	1.011.688.963	198.782.581
	2.253.159.029	362.074.089	2.762.552.529	383.132.581

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	29.715.089.978	(863.789.900)	27.438.253.001	-
- Công cụ, dụng cụ	582.929.953	-	199.472.180	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	15.028.200.625	(94.707.269)	2.534.318.540	-
- Thành phẩm (*)	38.524.328.956	(491.871.655)	15.693.608.096	-
- Hàng hóa (*)	3.305.661.852	(39.245.176)	3.552.061.563	-
	87.156.211.364	(1.489.614.000)	49.417.713.380	-

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.489.614.000 VND bao gồm nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa lỗi thời, kém phẩm chất.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.827.772.540	54.946.376.223	7.206.260.875	1.333.138.553	2.556.359.592	127.869.907.783
- Mua trong năm	-	5.072.287.294	-	-	-	5.072.287.294
- Giảm do phân loại lại	(25.245.000)	(347.944.376)	-	(266.257.037)	(10.500.000)	(649.946.413)
Số dư cuối năm	61.802.527.540	59.670.719.141	7.206.260.875	1.066.881.516	2.545.859.592	132.292.248.664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.414.769.770	39.455.491.708	4.249.063.939	1.181.999.712	265.085.959	82.566.411.088
- Khấu hao trong năm	3.232.109.481	2.701.643.153	486.044.635	52.350.666	254.585.960	6.726.733.895
- Giảm do phân loại lại	(25.245.000)	(347.944.376)	-	(266.257.037)	(10.500.000)	(649.946.413)
Số dư cuối năm	40.621.634.251	41.809.190.485	4.735.108.574	968.093.341	509.171.919	88.643.198.570
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.413.002.770	15.490.884.515	2.957.196.936	151.138.841	2.291.273.633	45.303.496.695
Tại ngày cuối năm	21.180.893.289	17.861.528.656	2.471.152.301	98.788.175	2.036.687.673	43.649.050.094

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

52.165.305.508 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Hệ thống quản lý chất lượng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
Số dư cuối năm	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	156.180.526	79.766.608	112.094.903	348.042.037
- Khấu hao trong năm	25.000.000	9.200.001	-	34.200.001
Số dư cuối năm	181.180.526	88.966.609	112.094.903	382.242.038
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	93.819.474	73.599.992	-	167.419.466
Tại ngày cuối năm	68.819.474	64.399.991	-	133.219.465

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 173.461.503 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	83.903.796	52.359.953
	83.903.796	52.359.953
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.983.334	142.776.667
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.505.099.570	1.537.129.181
	1.562.082.904	1.679.905.848

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí áp lực Đông Anh	7.508.814.271	7.508.814.271	12.223.941.341	12.223.941.341
- Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	648.656.910	648.656.910	5.723.248.220	5.723.248.220
- Công ty Cổ phần Thiết bị nhiệt Đông Á	-	-	6.995.556.169	6.995.556.169
- Công ty TNHH Phát Triển CN & KT TDH Việt Nam	19.237.745.060	19.237.745.060	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	58.285.698.032	58.285.698.032	42.410.059.654	42.410.059.654
	85.680.914.273	85.680.914.273	67.352.805.384	67.352.805.384
Phải trả người bán là các bên liên quan	29.860.000	29.860.000	356.558.000	356.558.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tổng Cục Kỹ thuật - Bộ quốc phòng	1.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển DAISEN	302.646.000	-
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa	-	232.934.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	787.116.135	546.237.168
	2.739.762.135	779.171.168

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.221.460.017	12.638.783.445	14.402.825.295	-	3.457.418.167
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.407.637.962	2.025.861.144	2.817.637.962	-	615.861.144
- Thuế thu nhập cá nhân	-	16.862.141	768.454.474	636.801.112	-	148.515.503
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.074.771.071	2.444.499.716	4.519.270.787	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	8.720.731.191	17.881.598.779	22.380.535.156	-	4.221.794.814

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.978.743.909	1.616.683.375
- Bảo hiểm xã hội	43.867.463	43.863.328
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	933.300.000	746.268.136
- Phòng Tài chính - Tổng Cục hậu cần	29.028.000.000	16.300.000.000
- Các khoản phải trả khác ngắn hạn.	1.668.726.275	1.678.359.649
	33.652.637.647	20.385.174.488
Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	29.028.000.000	16.300.000.000

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu	3.840.685.657	4.872.194.722
- Dự phòng tiền lương	4.600.000.000	-
	8.440.685.657	4.872.194.722
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu	644.366.091	-
	644.366.091	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	35.500.000.000	8.209.872.087	18.869.637.224	7.175.895.271	69.755.404.582
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.294.551.839	9.294.551.839
Phân phối lợi nhuận	-	(57.697.161)	2.435.971.000	(9.301.864.839)	(6.923.591.000)
Số dư cuối năm trước	35.500.000.000	8.152.174.926	21.305.608.224	7.168.582.271	72.126.365.421
Số dư đầu năm nay	35.500.000.000	8.152.174.926	21.305.608.224	7.168.582.271	72.126.365.421
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.103.444.577	8.103.444.577
Phân phối lợi nhuận	-	(5.278.131.839)	3.079.505.000	(4.377.038.493)	(6.575.665.332)
Số dư cuối năm nay	35.500.000.000	2.874.043.087	24.385.113.224	10.894.988.355	73.654.144.666

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 429/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo tỷ lệ đã trích lập năm 2020.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 429/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		9.294.551.839
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	29%	2.682.408.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	23%	2.136.278.755
Quỹ thưởng người quản lý	2%	215.865.084
Chi trả cổ tức	46%	4.260.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	18.227.640.000	51%	18.227.640.000	51%
Đại tá Tạ Cao Phong	8.202.440.000	23%	8.202.440.000	23%
Đại tá Bùi Viết Tuấn	4.556.920.000	13%	4.556.920.000	13%
Thiếu tá Nguyễn Thị Hoài Giang	2.734.140.000	8%	2.734.140.000	8%
Thiếu tá Nguyễn Trung Dũng	2.734.140.000	8%	2.734.140.000	8%
Cổ đông khác	17.272.360.000	49%	17.272.360.000	49%
	35.500.000.000	100%	35.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.500.000.000	35.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	35.500.000.000	35.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.260.000.000	4.970.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.260.000.000	4.970.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.260.000.000)	(4.970.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.260.000.000)	(4.970.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.550.000	3.550.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.550.000	3.550.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.550.000	3.550.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.550.000	3.550.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	24.385.113.224	21.305.608.224
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.874.043.087	8.152.174.926
	27.259.156.311	29.457.783.150

18. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	346.648.791.851	436.722.285.749
	346.648.791.851	436.722.285.749
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31</i>)	131.326.934.466	106.726.881.262

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	4.969.725.925	4.904.609.948
	4.969.725.925	4.904.609.948

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	293.977.217.626	380.374.459.167
Trích lập/(hoàn nhận) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.489.614.000	(603.738.245)
	295.466.831.626	379.770.720.922

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	83.042.176	542.246.025
	83.042.176	542.246.025

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	85.443.000	95.878.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	295.745	1.892.070
	85.738.745	97.770.070

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.270.478	528.761.384
Chi phí nhân công	3.902.735.453	2.996.612.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.429.347	553.982.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.015.347	3.003.457.105
Chi phí khác bằng tiền	912.313.215	1.224.193.281
Chi phí bảo hành sản phẩm	644.673.491	3.840.685.657
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(799.919.270)	-
	7.914.518.061	12.147.692.565

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.538.488.781	1.059.461.417
Chi phí nhân công	15.969.186.753	18.352.907.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.432.961.849	1.462.759.634
Chi phí dự phòng	4.991.425.392	453.365.382
Hoàn nhập dự phòng	(879.760.400)	-
Thuế, phí, và lệ phí	568.510.138	929.816.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.728.529.170	2.388.467.260
Chi phí khác bằng tiền	3.018.154.148	4.680.359.474
	28.367.495.831	29.327.136.831

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	273.173.818
Tiền phạt thu được	2.423.700	30.400.000
Thu nhập khác	199.358.182	298.014.545
	201.781.882	601.588.363

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.129.305.721	11.618.189.801
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.129.305.721	11.618.189.801
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.025.861.144	2.323.637.962
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.407.637.962	993.296.066
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.817.637.962	1.909.296.066
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	615.861.144	1.407.637.962

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.103.444.577	9.294.551.839
Các khoản điều chỉnh:	(2.122.411.577)	(2.352.143.839)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.882.977.577)	(2.136.278.755)
- Quỹ thưởng ban điều hành	(239.434.000)	(215.865.084)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.981.033.000	6.942.408.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.550.000	3.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.685	1.956

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích bổ sung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Công ty.

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo tỷ lệ đã trích lập năm 2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.294.442.620	279.849.221.029
Chi phí nhân công	51.999.965.894	55.142.647.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.506.347.935	6.491.132.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.988.057.735	9.155.992.605
Chi phí khác bằng tiền	10.795.020.279	13.504.503.334
	365.583.834.463	364.143.496.889

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.193.536.782	-	42.791.671.827	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.401.621.367	(1.891.084.940)	47.019.992.381	(2.379.419.948)
	92.595.158.149	(1.891.084.940)	89.811.664.208	(2.379.419.948)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	119.333.551.920	87.737.979.872
Chi phí phải trả	65.000.000	70.000.000
	119.398.551.920	87.807.979.872

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.193.536.782	-	-	40.193.536.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.510.536.427	-	-	50.510.536.427
	90.704.073.209	-	-	90.704.073.209
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.791.671.827	-	-	42.791.671.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.640.572.433	-	-	44.640.572.433
	87.432.244.260	-	-	87.432.244.260

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	119.333.551.920	-	-	119.333.551.920
Chi phí phải trả	65.000.000	-	-	65.000.000
	119.398.551.920	-	-	119.398.551.920
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	87.737.979.872	-	-	87.737.979.872
Chi phí phải trả	70.000.000	-	-	70.000.000
	87.807.979.872	-	-	87.807.979.872

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cục Quân nhu	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Công ty Cổ phần X20 và các đơn vị thành viên	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Công ty Cổ phần 32	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Bệnh viện 105	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Bệnh viện Quân y 87	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Bệnh viện Quân y 354	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		131.326.934.466	106.726.881.262
Cục Quân nhu	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	130.482.091.648	104.558.910.535
Công ty Cổ phần X20	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	5.009.091	374.220.000
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	-	41.192.727
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	-	63.272.727
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	69.300.000	166.292.727
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	-	70.972.728
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	229.239.091	577.303.454
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	300.998.636	121.256.364
Công ty Cổ phần 32	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	-	80.141.818
Bệnh viện 105	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	89.090.909	235.036.364
Bệnh viện Quân y 87	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	7.623.273	30.609.091
Bệnh viện Quân y 354	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	143.581.818	407.672.727
Mua hàng hóa, dịch vụ		106.496.364	670.859.100
Công ty Cổ phần X20	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	-	552.909.100
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	76.636.364	-
Bệnh viện quân y 354	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	29.860.000	117.950.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		43.842.112.113	22.956.404.310
Cục Quân nhu	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	43.357.532.113	22.427.766.051
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	156.600.000	462.499.549
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	327.980.000	-
Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	-	66.138.710
Phải trả cho người bán		29.860.000	356.558.000
Công ty Cổ phần X20	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	-	356.558.000
Bệnh viện Quân y 354	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	29.860.000	-
Phải trả khác		29.028.000.000	16.300.000.000
Phòng tài chính - Tổng Cục hậu cần	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần	29.028.000.000	16.300.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành		1.714.707.300	1.530.013.100
Ông Trương Ngọc Toán	Người đại diện theo pháp luật của Công ty (Đến ngày 01/03/2020)	-	53.890.200
Ông Tạ Cao Phong	Người đại diện theo pháp luật của Công ty (Từ ngày 28/04/2020)	501.056.500	384.268.800
Ông Bùi Viết Tuấn	Tổng Giám đốc	458.724.100	406.954.400
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng giám đốc (Từ ngày 07/05/2020)	399.672.400	233.587.400
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc (Đến ngày 01/07/2020)	-	94.037.000
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Kế toán trưởng	355.254.300	357.275.300
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị		216.500.000	174.920.000
Ông Trương Ngọc Toán	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 01/03/2020)	-	44.851.000
Ông Tạ Cao Phong	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 28/04/2020)	66.000.000	-
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 01/03/2020)	-	35.881.000
	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 01/03/2020 đến ngày 28/04/2020)	-	-

Ông Bùi Việt Tuấn	Ủy viên HĐQT	42.000.000	31.396.000
Bà Đỗ Thị Hương	Ủy viên HĐQT	42.000.000	31.396.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Ủy viên HĐQT	42.000.000	31.396.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Ủy viên HĐQT (Từ ngày 26/05/2021)	24.500.000	-
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát		102.000.000	73.258.000
Ông Nguyễn Trường Định	Trưởng Ban kiểm soát	42.000.000	28.176.000
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	22.541.000
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	22.541.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

Tạ Cao Phong





CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

📍 Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
☎ 08 2509 2007 📠 0102374170 ✉ asco@asco.vn 🌐 www.asco.vn

